

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển bền vững ngành thủy sản tỉnh Lâm Đồng
giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Công điện số 03/CD-TTg ngày 13/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tập trung thực hiện nhiệm vụ chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 1396/SNNMT-CCTSBĐ ngày 31/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án phát triển bền vững ngành thủy sản tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu Phú Quý và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh (Đ/c Tuyển);
- Lưu: VT, NNMT (V.Thường).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trọng Yên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Phát triển bền vững ngành thủy sản tỉnh Lâm Đồng

giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày /02/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Các văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị số 32-CT/TW, ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường lãnh đạo công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản;

- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

- Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về phê duyệt Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg, ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1408/QĐ-TTg, ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến Thủy sản giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1664/QĐ-TTg, ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 29/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1090/QĐ-TTg ngày 19/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022-2025, định hướng 2030;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 10/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái;

- Quyết định 643/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về thủy sản;

- Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến năm 2030;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch, chính sách và giải pháp thực hiện Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1287/QĐ-BNN-KN ngày 08/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Kế hoạch hành động quản lý và bảo tồn thú biển Việt Nam giai đoạn 2024-2028;

- Quyết định số 2773/QĐ-BNN-KN ngày 09/8/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Các văn bản của địa phương

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, ngày 11/10/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

- Chương trình hành động số 12-CTr/TU, ngày 09/01/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa I) thực hiện mục tiêu tăng trưởng “02 con số” giai đoạn 2026- 2030;

- Chỉ thị số 04-CT/TU, ngày 03/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 25-KH/ĐU, ngày 18/12/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TU, ngày 03/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh.

II. THỰC TRẠNG NGÀNH THỦY SẢN

1. Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- *Khai thác biển:* Tính đến 31/12/2025, toàn tỉnh có 8.210 tàu cá; trong đó, nhóm chiều dài từ 06-<12 mét có 4.325 tàu (chiếm 52,7%), nhóm tàu từ 12-<15 mét có 1.944 tàu (chiếm 23,7%), nhóm tàu từ 15 mét trở lên có 1.941 tàu (chiếm 23,6%). Cơ cấu nghề khai thác được phân thành 07 nhóm chính gồm: Nghề câu có 2.967 tàu (chiếm 36,1%), Lưới rê có 2.127 tàu (chiếm 25,9%), Lồng bẫy có 887 tàu (chiếm 10,8%), Lặn hải sản có 733 tàu (chiếm 8,9%), Lưới kéo có 466 tàu (chiếm 5,7%), Lưới vây có 388 tàu (chiếm 4,7%), Hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản có 328 tàu (chiếm 4,0%), Lưới chụp có 103 tàu (chiếm 1,3%) và nhóm nghề khác (lưới mảnh, pha xúc, bẫy ốc) có 211 tàu (chiếm 2,6%). Về vật liệu vỏ tàu hầu hết được đóng bằng vật liệu gỗ (chiếm 84,2%), Composite (chiếm 15,3%), Thép (chiếm 0,3%), Nhôm (chiếm 0,2%), FRP (chiếm 0,1%). Tổ chức sản xuất chủ yếu là cá nhân/hộ gia đình, các loại hình khác gồm có 26 công ty, doanh nghiệp và 22 hợp tác xã; ngoài ra, tỉnh còn đang duy trì hoạt động 177 Tổ đoàn kết/1.565 thành viên và 05 nghiệp đoàn nghề cá. Sản lượng thủy sản khai thác năm 2025 ước đạt 252.550 tấn, tăng 4,9% so năm 2024; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020 đến 2025 đạt 2,7%/năm.

- *Khai thác thủy sản nội địa:* Phương tiện đánh bắt chủ yếu bằng thuyền lắp máy công suất nhỏ hoặc thuyền chèo; ngư cụ khai thác là các loại lưới rê mắt lưới nhỏ, vó đèn, câu, rọ,... Khu vực đánh bắt trên hệ thống sông lớn như sông: Sêrêpôk, sông Đồng Nai, Đa Dâng, Đa Nhím, Krông Nô và các hồ thủy lợi, hồ thủy điện như: hồ Buôn Kuốp, Sêrêpôk 3, Sêrêpôk 4, Đồng Nai 3, Đồng Nai 5, hồ Đơn Dương, hồ Đại Ninh, hồ Ka La, ... Sản lượng khai thác khoảng từ 1.500 - 2.000 tấn/năm.

- *Bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:* Tỉnh hiện có 01/02 Khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo quy hoạch đã được thành lập (Khu bảo tồn biển Hòn Cau, diện tích 12.500 ha), 01 Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ Hàm Thuận Nam - La Gi (diện tích 33.272 ha); 02/03 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển được công bố (Vịnh Phan Thiết, Vịnh

Phan Rí). Bên cạnh đó, đã công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho 03 tổ chức cộng đồng ngư dân (thuộc xã Tân Thành), trên vùng biển có diện tích là 43,4 km²/12,38 km chiều dài bờ biển. Hàng năm, tổ chức thả hơn 1 triệu con giống phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản vào thủy vực; tổ chức tuyên truyền các quy định pháp luật gắn với tăng cường tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm (giai đoạn 2021-2025, lực lượng Kiểm ngư tỉnh đã phát hiện, lập biên bản và xử phạt Vi phạm hành chính 1.184 vụ vi phạm/12.748,6 triệu đồng).

2. Nuôi trồng thủy sản

- *Nuôi ven biển*: Toàn tỉnh hiện có 750 ha diện tích nuôi thủy sản nước lợ, mặn thương phẩm ven biển, trong đó có 720 ha nuôi tôm và 30 ha nuôi ốc hương. Trong đó có 149 cơ sở/388 cơ sở nuôi tôm thẻ chân trắng với diện tích 469 ha đã chuyển đổi sang công nghệ nuôi mới 2, 3 hoặc 4 giai đoạn, năng suất nuôi từ 15 - 30 tấn/ha/vụ, bình quân nuôi được 2,5 - 3 vụ/năm. Sản lượng nuôi năm 2025 đạt khoảng 7.880 tấn tôm và 320 tấn ốc hương.

- *Nuôi lồng bè trên biển*: Tỉnh có 7 khu vực nuôi lồng bè trên biển tại các xã/phường/đặc khu: Vĩnh Hảo, Liên Hương, Phan Rí Cửa, Hòa Thắng, Mũi Né, Tân Thành và Phú Quý với 125 hộ/139 bè/3.023 lồng nuôi. Đối tượng nuôi chủ yếu là các loại cá biển như: cá Bớp, cá Mú, cá Chim, cá Bè Quýt, cá Bè Đung và các loại tôm Hùm. Hình thức nuôi chủ yếu bằng lồng gỗ truyền thống, quy mô nuôi nhỏ lẻ, hiện nay đã có một số hộ nuôi đầu tư chuyển đổi sang nuôi bằng lồng HDPE. Sản lượng nuôi năm 2025 đạt 350 tấn cá, tôm.

- *Nuôi cá nước lạnh*: Toàn tỉnh hiện có 105,5 ha nuôi cá tầm (trong đó, có 55,5 ha nuôi thâm canh trong ao, bể xi măng, bể composit và chủ yếu sử dụng nguồn nước mát tự nhiên chảy từ các suối trong rừng) và 1.318 lồng (thể tích 363.000 m³) theo hình thức nuôi lồng, bè trên các hồ chứa. Khu vực nuôi tập trung chủ yếu tại các xã: xã Lạc Dương; xã Đam Rông 1,2,3,4; xã Bảo Thuận (huyện Di Linh cũ); xã Bảo Lâm 4,5 của huyện Bảo Lâm cũ và phường Xuân Hương - Đà Lạt; phường Lang Biang - Đà Lạt. Sản lượng thu hoạch năm 2025, đạt 2.350 tấn, sản lượng trứng cá tầm đạt khoảng 1,5 tấn.

- *Nuôi cá nước ngọt truyền thống*: Diện tích nuôi khoảng 5.832 ha; quy mô nuôi còn nhỏ lẻ, không tập trung, chủ yếu là nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến trong các ao đất. Ngoài ra, hình thức nuôi thâm canh bằng lồng bè trên các sông, hồ đã được đầu tư phát triển; lồng nuôi chủ yếu theo truyền thống; đối tượng gồm cá rô phi, diêu hồng và một số thủy đặc sản khác như cá lăng đuôi đỏ, cá thát lát ... Sản lượng thu hoạch năm 2025 đạt 20.253 tấn.

- *Sản xuất giống thủy sản*: Toàn tỉnh có 140 cơ sở sản xuất giống (gồm: 123 cơ sở sản xuất giống tôm; 01 cơ sở sản xuất giống ốc hương; 07 cơ sở sản

xuất giống cá tầm và 09 cơ sở ương dưỡng giống cá nước ngọt). Sản lượng giống thủy sản sản xuất năm 2025 đạt 25,2 tỷ con tôm giống và 31,8 triệu con cá giống (trong đó có giống cá tầm). Trên địa bàn tỉnh có Khu sản xuất giống thủy sản tập trung Chí Công (nay là xã Phan Rí Cửa) giai đoạn 1 có 90 ha đã hoàn thành hạ tầng phục vụ sản xuất, hiện đang mời gọi các doanh nghiệp sản xuất giống thủy sản vào đầu tư xây dựng trại giống theo hướng công nghệ cao.

3. Chế biến, tiêu thụ và thương mại thủy sản

- Hoạt động thu mua, sơ chế, chế biến và tiêu thụ thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nhận được sự quan tâm, tác động hỗ trợ thúc đẩy từ phía quản lý Nhà nước, từng bước hình thành chuỗi liên kết từ khâu cung ứng nguyên liệu đến tiêu thụ sản phẩm.

- Toàn tỉnh có 208 cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến thủy sản; trong đó có 14 cơ sở thu mua, 16 cơ sở sơ chế, 32 cơ sở chế biến đông lạnh, 47 cơ sở chế biến khô, 01 cơ sở đồ hộp, 98 cơ sở chế biến nước mắm. Tổng năng lực chế biến thủy sản năm 2025 đạt 162.660 tấn; trong đó: nước mắm 52,195 triệu lít, thủy sản đông lạnh 62.820 tấn, thủy sản khô 44.645 tấn, đồ hộp 3.000 tấn. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản ước thực hiện năm 2025 đạt 250,46 triệu USD.

- Công tác xây dựng chuỗi giá trị và phát triển thương hiệu được quan tâm. Đến nay đã xây dựng và kết nối thành công 47 chuỗi với sản lượng sản phẩm an toàn kiểm soát 50.610 tấn/năm¹; hỗ trợ 18 cơ sở được chứng nhận HACCP, VietGAP, ISO, HALAL trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm thủy sản, nâng số cơ sở được chứng nhận trên địa bàn tỉnh là 57 cơ sở; hỗ trợ cấp 760.424 tem điện tử QR code truy xuất nguồn gốc cho 19 cơ sở; có 149 sản phẩm nước mắm được chứng nhận chỉ dẫn địa lý “Phan Thiết”.

- Công tác phát triển mạng lưới tiêu thụ sản phẩm thủy sản chế biến được đẩy mạnh, bao gồm cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Đối với thị trường nội địa, có khoảng 50% các sản phẩm chế biến của tỉnh đã có mặt tại hầu hết các cửa hàng, chợ, siêu thị trên toàn quốc, đồng thời được phân phối rộng rãi qua các kênh thương mại điện tử và mạng xã hội như: TikTok, Shopee, Lazada, Alibaba, Amazon... Đối với thị trường xuất khẩu: Sản phẩm thủy sản của tỉnh đã xuất khẩu đến các Châu lục trên thế giới, trong đó có các thị trường truyền thống, thị trường lớn là: EU, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Châu Phi, Trung Đông, ASEAN...; nước mắm và sản phẩm dạng mắm xuất khẩu là các nước: EU, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc và Philippines...

4. Hạ tầng, dịch vụ thủy sản

¹ Trong đó: nước mắm, các sản phẩm dạng mắm 20 chuỗi với sản lượng 22,015 triệu lít/năm và sản phẩm mắm tôm, mắm ruốc: 100 tấn/năm; đông lạnh 9 chuỗi với sản lượng kiểm soát 27.046,7 tấn/năm, khô 13 chuỗi với sản lượng kiểm soát 5.389,2 tấn/năm, khác: 5 chuỗi với sản lượng kiểm soát 5.060 tấn/năm.

- *Hạ tầng cảng cá*: Trên địa bàn tỉnh hiện có 05/14 cảng cá theo quy hoạch hoàn thành đầu tư đưa vào khai thác, sử dụng (gồm 01 cảng cá loại I và 03 cảng cá loại II, 01 cảng cá loại III) với tổng năng lực thiết kế là 135.000 tấn hải sản, đáp ứng khoảng 56% sản lượng khai thác của tàu cá trong và ngoài tỉnh hằng năm (khoảng 230-240 ngàn tấn/năm); 04/13 khu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch (gồm 01 khu cấp vùng và 03 khu cấp tỉnh) với quy mô thiết kế cho 4.300 tàu cá neo đậu, đáp ứng khoảng 60% số lượng tàu cá. Bên cạnh đó, Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng đảo Phú Quý quy mô đáp ứng 1.000 tàu cá đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hoàn thành giai đoạn 1 cuối năm 2020, giai đoạn 2 triển khai hoàn thành cuối năm 2025.

- *Hạ tầng phục vụ chế biến thủy sản*: Toàn tỉnh có 04/05 cụm công nghiệp được quy hoạch (theo Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận cũ) để bố trí sắp xếp các cơ sở chế biến thủy sản, cụ thể: (1) Cụm công nghiệp thủy sản Phú Hải diện tích 14,8 ha đã được đầu tư hạ tầng cơ bản hoàn chỉnh, hiện có khoảng 71 cơ sở sản xuất đang hoạt động, chủ yếu là hoạt động chế biến nước mắm; (2) Cụm công nghiệp Nam Cảng cá Phan Thiết, diện tích 08 ha (dự án BOT) đã đầu tư hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, hiện có khoảng 18 cơ sở sản xuất đang hoạt động, chủ yếu là hoạt động chế biến thủy sản và sản xuất nước đá; (3) Cụm công nghiệp Tân Bình 1 diện tích 50 ha là cụm công nghiệp thu hút, bố trí các ngành nghề chế biến thủy sản có mùi, đã đầu tư hệ thống hạ tầng được khoảng 40%, triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 35%, thu hút 02 dự án chế biến bột cá với diện tích là 1,69 ha; (4) Cụm công nghiệp Hòa Phú diện tích 5,72 ha, đã đầu tư tuyến đường nội bộ, tuyến ống thoát nước thải, tường bao, thu hút 02 dự án với diện tích là 0,28 ha. Ngoài ra, các cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản được bố trí tại các Khu công nghiệp và các cảng cá.

- *Các cơ sở cung ứng dịch vụ nghề cá*: Có 12 cơ sở đóng sửa tàu cá, trong đó chỉ có 01 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện, 11 cơ sở còn lại chưa đáp ứng tiêu chí; 06 cơ sở cung cấp nước đá, 01 cơ sở cung cấp lưới sợi, 33 cơ sở cung cấp xăng dầu, 11 cơ sở cung cấp nhu yếu phẩm cho tàu cá trong khu vực cảng cá.

- *Về sản xuất và cung ứng thức ăn, thuốc thú y thủy sản, sản phẩm cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản*: Trên địa bàn tỉnh có 8 doanh nghiệp sản xuất thức ăn, nguyên liệu thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi thủy sản, chủ yếu phục vụ nuôi tôm. Thức ăn phục vụ nuôi biển sử dụng trực tiếp từ cá tạp hoặc nhập từ các nhà máy chế biến thức ăn thủy sản tại tỉnh Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận.

5. Đánh giá chung

5.1. Những mặt được

a) Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Khai thác thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, có đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giải quyết công ăn việc làm cho hàng chục ngàn lao động trực tiếp tại các địa phương ven biển. Ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác được người dân quan tâm, đầu tư; xu hướng phát triển nghề cá theo hướng hiện đại, đầu tư đồng bộ từ vỏ, máy, trang thiết bị, ngư cụ tiếp tục có bước tiến đáng kể; phương pháp đánh bắt ngày càng được cải tiến phù hợp với ngư trường, đối tượng, mùa vụ, góp phần gia tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; công tác quản lý đội tàu, giám sát tàu cá hoạt động trên biển được triển khai đồng bộ và đạt nhiều kết quả tích cực. Đến 31/12/2025, đã giảm được 395 tàu cá so với năm 2024; 100% tàu cá chiều dài từ 15 mét trở lên đang hoạt động được lắp đặt thiết bị VMS; tỷ lệ cấp giấy phép khai thác trên 90%.

- Việc thực hiện quy định pháp luật về bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được quan tâm chỉ đạo, triển khai kịp thời, nghiêm túc, có kết quả; đặc biệt là thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống khai thác IUU. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được tăng cường, nhận thức và ý thức của người dân có chuyển biến tích cực, góp phần ngăn chặn sự suy giảm của nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái.

- Công tác tổ chức sản xuất gắn với dịch vụ, hậu cần nghề cá trên biển được chú trọng. Đội tàu dịch vụ, thu mua hải sản trên biển của tỉnh có bước phát triển mạnh được trang bị hiện đại, có công suất thu mua lớn, đáp ứng được nhu cầu. Hình thức tổ chức sản xuất hợp tác xã, công ty, doanh nghiệp khai thác, dịch vụ thu mua thủy sản trên biển hình thành, phản ánh nhu cầu thực tế về xu thế hợp tác, liên kết trong sản xuất, phù hợp chủ trương tổ chức lại sản xuất trên các vùng biển.

- Các chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ, chính sách khuyến khích hỗ trợ tàu hoạt động khai thác và dịch vụ khai thác thủy sản trên vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục được triển khai hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển khai thác xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

b) Nuôi trồng thủy sản

- Tỉnh có tiềm năng, lợi thế, điều kiện để phát triển nuôi trồng thủy sản cả ở trên biển, vùng cao nguyên, với hệ sinh thái đa dạng, phong phú; điều này cho phép phát triển đa dạng đối tượng nuôi từ tôm nước lợ, cá biển đến cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và cá nước ngọt truyền thống. Hạ tầng kỹ thuật sẵn có, hỗ trợ cho nhau giữa các vùng nuôi; Bình Thuận (cũ) có trung tâm sản xuất tôm

giống lớn của cả nước, có kinh nghiệm về hậu cần nghề cá và xuất khẩu; Lâm Đồng và Đắk Nông (cũ) có hệ thống hồ chứa thủy điện, thủy lợi lớn, nguồn nước sạch dồi dào phù hợp cho nuôi cá lồng bè và cá nước lạnh quy mô công nghiệp. Khu vực Lâm Đồng (cũ) là điểm sáng về nông nghiệp công nghệ cao; vì vậy sẽ phát huy việc ứng dụng công nghệ cao sang nuôi trồng thủy sản để tăng năng suất và kiểm soát dịch bệnh. Tỉnh Lâm Đồng mới sau sáp nhập tạo ra kênh tiêu thụ tại chỗ cực lớn cho các sản phẩm thủy sản cao cấp như: Cá tầm, tôm, đặc sản biển.

- Trong những năm gần đây, nuôi thủy sản nước lợ, mặn đã có nhiều tiến bộ về công nghệ nuôi, đặc biệt là nuôi thương phẩm tôm thẻ chân trắng (có 149 cơ sở/388 cơ sở nuôi tôm thẻ chân trắng với diện tích 469 ha đã chuyển đổi sang công nghệ nuôi mới 2, 3 hoặc 4 giai đoạn), đạt năng suất nuôi cao từ 15 - 30 tấn/ha/vụ, bình quân nuôi được 2,5 - 3 vụ/năm. Nuôi lồng bè trên biển có bước chuyển đổi tích cực, từ sử dụng lồng nuôi truyền thống sang lồng nuôi bằng vật liệu HDPE. Nuôi cá nước lạnh (Cá tầm) đang phát triển mạnh và trở thành một ngành hàng, sản phẩm mang tính hàng hóa, sản xuất và tiêu thụ được liên kết theo chuỗi giá trị, có khả năng cạnh tranh trên thị trường đã mang lại hiệu quả kinh tế cao. Vừa qua, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án “Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, thúc đẩy phát triển mạnh nuôi biển trong thời gian tới, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn phục vụ ngành chế biến, xuất khẩu.

- Công tác khuyến ngư có tác động tích cực chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng, khai thác thủy sản. Đặc biệt, mô hình nuôi cá biển bằng lồng vuông HDPE có độ bền cao, thân thiện với môi trường, chịu được sóng gió, giảm rủi ro, tăng hiệu quả kinh tế đã được nhân rộng, đang dần thay thế lồng bè gỗ truyền thống tại các vùng nuôi ven biển; bên cạnh đó, các mô hình nuôi cá truyền thống, thủy đặc sản, cá nước lạnh (cá tầm) được triển khai ở nhiều vùng trong tỉnh và nhân rộng góp phần sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước, tăng thu nhập cho người nuôi trồng.

- Trong sản xuất tôm giống có nhiều cơ sở có quy mô sản xuất lớn được đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ cao vào sản xuất tôm giống nhằm nâng cao năng suất, chất lượng giống như: Công nghệ chẩn đoán bệnh thủy sản bằng phương pháp RT-PCR, công nghệ xử lý nước đầu vào phục vụ sản xuất, công nghệ nuôi cấy tảo tươi làm thức ăn cho ấu trùng tôm,... Hiện nay có 02 doanh nghiệp sản xuất tôm giống được cấp giấy chứng nhận ứng dụng công nghệ cao và 03 doanh nghiệp có giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng quốc tế (BAP, ISO 9001- 2015, GlobalGAP).

c) Chế biến, tiêu thụ và thương mại thủy sản:

- Chế biến thủy sản tiếp tục được phát huy là ngành chủ lực trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của tỉnh, góp phần tạo giá trị gia tăng. Phần lớn các doanh nghiệp chế biến thủy sản đều áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến HACCP, ISO, ISO 22000:2005,..... Từng bước hình thành và phát triển một số doanh nghiệp chế biến thủy sản với quy mô công nghiệp, được đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại và cơ giới hóa trang bị máy móc trong các khâu sản xuất; liên kết sản xuất theo chuỗi từ công đoạn khai thác đến thu mua, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và chứng nhận sản phẩm OCOP được đẩy mạnh.

- Các sản phẩm chế biến tinh, chế biến sâu có giá trị gia tăng cao như: Surimi, sashimi, thủy sản tẩm bột, bánh thủy sản, sản phẩm thủy sản chế biến gia nhiệt, thủy sản khô ăn liền... ngày càng được doanh nghiệp quan tâm phát triển. Nhiều cơ sở sản xuất nước mắm trước đây hoạt động hoàn toàn thủ công, nay cũng đã từng bước cơ giới hóa các công đoạn như trộn, vận chuyển cá muối, đảo trộn, kéo rút, chiết rót và đóng chai. Hoạt động chế biến thủy sản của tỉnh được duy trì thường xuyên, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản được tăng cường; ngăn chặn tình trạng sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm trong bảo quản, chế biến, đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Công tác xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường được quan tâm, đẩy mạnh, một số sản phẩm có thương hiệu lớn như nước mắm Phan Thiết; các sản phẩm chế biến được xuất khẩu ra nhiều thị trường trên thế giới.

d) Hạ tầng, dịch vụ thủy sản:

- Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, nhiều công trình lớn phục vụ cho khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ thủy sản đã được đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả. Đã hình thành các cơ sở đóng sửa tàu thuyền, sản xuất nước đá, cung ứng nhiên, nguyên vật liệu, nhu yếu phẩm phục vụ nghề cá.

- Hạ tầng phục vụ nuôi trồng, chế biến thủy sản được chú trọng và kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông, thuận lợi trong vận chuyển sản phẩm. Đã bước đầu hoàn thành một số cơ sở sản xuất giống áp dụng công nghệ cao, nhất là sản xuất tôm giống, cá tầm có thương hiệu và đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Các doanh nghiệp chế biến mạnh dạn đầu tư công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong sản xuất và bảo quản sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế.

5.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:

- Quy mô đội tàu cá còn khá lớn (với 8.210 tàu, đứng thứ 2 cả nước), cơ cấu tàu cá bất hợp lý, tập trung quá nhiều tại vùng ven bờ (chiếm 52,7%), vùng lòng (chiếm 23,7%). Tổ chức sản xuất trong đánh bắt bộc lộ nhiều tồn tại, hiệu quả chưa cao. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là chuyển đổi số trong khai thác còn chậm. Việc liên kết chuỗi giá trị trong khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo hướng trực tiếp gặp khó khăn; tổn thất sau thu hoạch ở mức cao, còn nặng về sản lượng, chưa coi trọng gia tăng giá trị. Tình trạng tàu cá, ngư dân trong tỉnh vi phạm vùng biển nước ngoài khai thác trái phép vẫn còn xảy ra; mâu thuẫn, tranh chấp ngư trường giữa các nghề trong hoạt động khai thác thủy sản trên biển có lúc, có nơi rất gay gắt; vi phạm khai thác IUU chưa được xử lý dứt điểm, vẫn còn tồn tại nhiều tàu cá không đủ điều kiện hoạt động trong thực tế.

- Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản mặc dù đã được quan tâm triển khai nhưng chưa thực sự hiệu quả, bền vững; nhận thức, ý thức của người dân trong công tác bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chấp hành pháp luật còn hạn chế; tình trạng sử dụng nghề, ngư cụ cấm hoặc khai thác huỷ hoại nguồn lợi chưa được ngăn chặn triệt để; nguồn lợi thủy sản, môi trường, hệ sinh thái ven bờ có dấu hiệu suy giảm. Nguồn lực đầu tư cho bảo tồn biển, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản còn khiêm tốn, hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu. Hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, thu thập thông tin và cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản trên vùng biển của tỉnh còn hạn chế, chưa thường xuyên.

- Dịch vụ, hậu cần nghề cá trên biển chưa đáp ứng nhu cầu thực tế. Đội tàu dịch vụ hậu cần trên biển tuy nhiều nhưng chỉ hoạt động một chiều, chưa đa dạng sản phẩm, tính cạnh tranh kém so với các tàu dịch vụ ngoài tỉnh; đầu ra sản phẩm thu mua trên biển còn khó khăn, do chưa có sự liên kết bền vững với các doanh nghiệp, công ty chế biến thủy sản trên bờ.

b) Về nuôi trồng thủy sản:

- Những năm qua, biến đổi khí hậu và thiên tai diễn biến phức tạp, đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động nuôi trồng thủy sản. Tại vùng cao nguyên thường đối mặt với hạn hán, thiếu nước vào mùa khô hoặc ảnh hưởng lũ lụt gây thiệt hại cho các lồng bè nuôi trên sông, hồ; tại vùng biển chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới gây hư hỏng, thiệt hại cho các lồng bè nuôi ven bờ, ven đảo.

- Việc phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ thủy điện, thủy lợi yêu cầu cần phải cân bằng với nhiệm vụ điều tiết và bảo vệ môi trường nước sinh hoạt; nuôi trồng thủy sản vùng ven biển chưa sắp xếp hài hòa với không gian phát triển du lịch và năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất nuôi trồng thủy sản vẫn còn hạn chế; các mô hình nuôi thử nghiệm giống thủy sản mới, giống đặc sản chưa được nhân ra diện rộng; việc tiếp cận, ứng dụng khoa học công nghệ, quy trình kỹ thuật của người nông dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn.

c) Về chế biến, tiêu thụ và thương mại thủy sản:

- Công tác bảo quản sản phẩm sau thu hoạch chưa được chú ý đúng mức và đầu tư tương xứng, tỉ lệ tổn thất vẫn còn cao. Việc xây dựng và hình thành các chuỗi liên kết giữa ngư dân – cơ sở thu mua (“nậu, vựa”)- nhà máy chế biến - tiêu thụ hiệu quả chưa cao. Hoạt động thu mua vẫn phụ thuộc vào thương lái (“nậu, vựa”), doanh nghiệp chế biến chưa thiết lập được kênh thu mua trực tiếp, dẫn đến bị động về nguồn nguyên liệu.

- Nguồn nguyên liệu khai thác hợp pháp (có truy xuất nguồn gốc) còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu chế biến xuất khẩu của doanh nghiệp. Sản phẩm thủy sản chế biến chưa được tiêu chuẩn hóa, thiếu nhãn hiệu hoặc thương hiệu địa phương. Giá cả bấp bênh, dễ bị ép giá, tác động từ chi phí logistics tăng cao đã làm giảm năng lực cạnh tranh. Các ngành nghề chế biến thủy sản truyền thống như nước mắm, mắm tôm, thủy sản khô,... quy mô nhỏ hộ gia đình với điều kiện sản xuất thiếu vệ sinh an toàn thực phẩm.

d) Về hạ tầng, dịch vụ thủy sản:

Hạ tầng cảng, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa đáp ứng nhu cầu, bị quá tải, nhất là khi vào mùa mưa bão; nhiều địa phương nghề cá chưa có nơi trú bão cho tàu cá, nhiều cơ sở hạ tầng xuống cấp sau nhiều năm đưa vào sử dụng; các dịch vụ thiết yếu (kho lạnh, xăng dầu, cơ khí,..) chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đầy đủ; luồng lạch thường xuyên bị bồi lấp, ảnh hưởng đến an toàn của tàu cá khi ra, vào cảng, khu neo đậu.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Quan điểm phát triển

1.1. Phát triển kinh tế thủy sản toàn diện, bền vững gồm cả khai thác, nuôi trồng, chế biến, thương mại dịch vụ thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, minh bạch, có trách nhiệm, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao và bền vững, hội nhập quốc tế sâu rộng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, đề án, chương trình quốc gia về phát triển thủy sản, phát triển kinh tế biển và hải đảo của Đảng và Nhà nước, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; khai thác tốt lợi thế điều kiện tự nhiên, phát triển đột phá các lĩnh vực lợi thế đặc thù tạo ra sản lượng hàng hóa lớn, giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, có đóng góp ngày càng lớn trong khu vực kinh tế nông lâm thủy

sản của tỉnh.

1.2. Phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở cơ cấu lại ngành thủy sản, trọng tâm là tổ chức lại sản xuất, ứng dụng công nghệ tiên tiến, kinh tế xanh, kinh tế số gắn với đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát triển bền vững; nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; giải quyết các mâu thuẫn lớn đang đặt ra trong thực tiễn, nhất là lĩnh vực khai thác nguồn lợi thủy sản; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội bộ ngành, cơ cấu lao động theo hướng tích cực và phù hợp.

1.3. Phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở gắn kết hài hòa với các ngành, các lĩnh vực; kết hợp đa mục tiêu, tạo ra đa giá trị, hiệu quả cao; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của ngư dân, người dân nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, xây dựng xã hội ngày càng văn minh.

1.4. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về thủy sản, bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; chủ động thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu; kết hợp chặt chẽ việc phát triển thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên biển và hải đảo.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu chung

Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, minh bạch, có trách nhiệm, có khả năng cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế sâu rộng, theo hướng kinh tế xanh, hiện đại, hiệu quả cao, bền vững, thích ứng cao với biến đổi khí hậu, có đóng góp ngày càng lớn vào khu vực kinh tế nông lâm thủy sản và giá trị xuất khẩu của tỉnh; tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động thủy sản và các nghề liên quan, góp phần xóa đói giảm nghèo, đóng góp vào an ninh thực phẩm, ổn định xã hội và phát triển kinh tế ở các địa phương, đặc biệt là vùng biển, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng (VA) ngành thủy sản giai đoạn 2026-2030 đạt 4,5-5,0%/ năm, chiếm tỷ trọng 18-20% giá trị gia tăng khu vực nông lâm thủy sản.

- Sản lượng thủy sản khai thác: 262.000 tấn (Trong đó: Khai thác thủy sản biển 260.000 tấn; khai thác thủy sản nội địa 2.000 tấn).

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng: 85.000 tấn (Trong đó: Nuôi thủy sản mặn, lợ, gồm nuôi biển đạt 55.000 tấn; nuôi thủy sản nước ngọt, gồm cá nước lạnh: 30.000 tấn).

- Sản xuất giống thủy sản (gồm giống tôm, giống hải sản và giống cá các loại): 37 tỷ con.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 350-400 triệu USD.

- 100% tàu cá hoạt động vùng lộng và vùng khơi được trang bị đồng bộ hệ thống thiết bị điện tử hành hải, an toàn tàu cá, cơ giới hóa khai thác, hệ thống bảo quản sản phẩm, đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm.

- Giám sát được 100% sản lượng thủy sản khai thác trên biển, tại cảng; không có sản phẩm thủy sản bất hợp pháp xuất khẩu ra nước ngoài.

- 100% cơ sở sản xuất giống thủy sản đạt tiêu chuẩn ứng dụng công nghệ cao; 100% diện tích nuôi trồng thủy sản công nghiệp áp dụng tiêu chuẩn thực hành nuôi tốt trong nước và quốc tế (VietGAP, GlobalGAP), trong đó có 60% cơ sở nuôi ứng dụng công nghệ cao.

- 100% cơ sở chế biến thủy sản công nghiệp đáp ứng các chuẩn mực quốc tế và trong nước về thực hành sản xuất tốt, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu có khả năng thích ứng cao và đạt các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường thủy sản thế giới.

- Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản được thiết lập và đưa vào quản lý đạt trên 6% diện tích vùng biển.

- Thu nhập lao động thủy sản tăng gấp 1,5-1,7 lần so với năm 2025.

2.3. Tầm nhìn đến 2045

Kinh tế thủy sản tỉnh Lâm Đồng trở thành ngành sản xuất hiện đại, giá trị gia tăng cao, hội nhập quốc tế sâu rộng, theo hướng kinh tế xanh, bền vững, thích ứng cao với biến đổi khí hậu, quy mô khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, hiệu quả cao, trở thành một trong những trung tâm lớn về khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi biển và cá nước lạnh gắn với công nghiệp chế biến, là trung tâm hàng đầu về sản xuất, cung ứng giống tôm, giống hải sản của cả nước.

3. Định hướng phát triển các lĩnh vực ngành thủy sản đến 2030

3.1. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Cơ cấu lại khai thác hải sản gắn với tổ chức lại sản xuất trên các tuyến. Hạn chế tối đa khai thác ven bờ, giảm khai thác vùng lộng, nâng cao hiệu quả khai thác vùng khơi, kể cả hợp tác với nước ngoài theo quy định của pháp luật. củng cố và phát triển các hình thức hợp tác sản xuất tổ đội, hợp tác xã, thúc đẩy liên kết giữa sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhất là bảo quản sản phẩm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả sản xuất trên đơn vị thuyền và thu nhập của ngư dân. Kết hợp sản

xuất trên biển với nhiệm vụ quốc phòng an ninh, góp phần bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển.

- Giảm số lượng tàu cá đồng thời cơ cấu lại đội tàu khai thác hải sản. Đến năm 2030 còn khoảng 7.200 tàu cá, trong đó:

- + Tàu cá chiều dài từ 15 mét trở lên: 2.200 chiếc (chiếm ~ 30%).
- + Tàu cá chiều dài từ 12 mét - < 15 mét: 2.200 chiếc (chiếm ~ 30%).
- + Tàu cá chiều dài từ 06 mét - < 12 mét: 2.800 chiếc (tỷ trọng ~ 40%).

Đảm bảo trang bị đồng bộ, theo đúng quy định đối với từng loại tàu cá, bao gồm trang thiết bị điện tử hàng hải, dò cá, thông tin liên lạc, giám sát hành trình, ứng dụng nhật ký khai thác điện tử, cơ giới hóa khai thác và trang bị an toàn cho tàu thuyền khai thác trên các tuyến.

- Cơ cấu lại nghề nghiệp khai thác trên các tuyến. Chuyển đổi và sắp xếp nghề nghiệp khai thác trên các tuyến phù hợp đặc điểm phân bố, khả năng cho phép khai thác nguồn lợi thủy sản.

+ Đối với tuyến khơi phát triển hợp lý các nghề vây, câu khơi, chụp mực, lồng bẫy rạn khơi, đồng thời, khuyến khích các địa phương trọng điểm nghề cá tổ chức mô hình đoàn/ đội tàu cá lớn đánh bắt xa bờ khai thác vùng biển khơi, tham gia chương trình hợp tác đánh cá với các nước trong khu vực và viễn dương.

+ Đối với tuyến lồng giảm dần các nghề mành đèn, pha xúc, giảm mạnh nghề lưới kéo (đơn, đôi).

+ Đối với tuyến bờ ưu tiên cho nghề câu, rê cước, lặn bắt hải sản, đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nghiêm cấm nghề lưới kéo (đơn, đôi). Ngăn chặn triệt để các hoạt động đánh bắt mang tính hủy diệt như chất nổ, xung điện, chất độc.

- Duy trì ổn định sản lượng khai thác khoảng 260.000 tấn/năm. Trong đó, tỷ trọng sản lượng hải sản khai thác vùng khơi chiếm 55%, vùng lồng chiếm 25%, vùng ven bờ 20%.

- Giảm số lượng lao động trực tiếp đánh bắt thủy sản, đến năm 2030, còn khoảng 37.000 người. Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật nghề cá, luật biển cho ngư dân; xây dựng và phát triển nghề cá minh bạch, có trách nhiệm, hội nhập quốc tế, tuân thủ quy định chống khai thác IUU; chú trọng công tác đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên; huấn luyện kỹ thuật, kỹ năng ứng dụng trang thiết bị trên tàu cá; tạo điều kiện ngư dân tham gia chương trình hợp tác đánh cá giữa Chính phủ Việt Nam với các nước.

- Triển khai dự án chuyển đổi nghề cho ngư dân khai thác vùng ven bờ, vùng lộng, trong đó, ưu tiên chuyển đổi sang nghề nuôi trồng thủy sản trên biển; đồng quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản kết hợp khoanh nuôi hải đặc sản tự nhiên; dịch vụ du lịch biển.

3.2. Nuôi trồng thủy sản

- Phát huy lợi thế điều kiện tự nhiên từng vùng, đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản dưới nhiều hình thức, đa dạng hóa chủng loại với các đối tượng mặn, lợ, ngọt có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao, trong đó, ưu tiên tạo đột phá phát triển nuôi biển, nuôi cá nước lạnh. Tăng cường mạng lưới dịch vụ kỹ thuật, công tác khuyến ngư, công tác thú y thủy sản; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ sạch, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nuôi trồng, gia tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích, gắn với bảo vệ môi trường.

- Về nuôi thủy sản nước ngọt: Phát huy hệ thống ao bầu, sông, hồ chứa thủy lợi, thủy điện để phát triển đa dạng các loài nuôi theo điều kiện tự nhiên từng vùng. Đặc biệt, tập trung tổ chức lại sản xuất, xây dựng và phát triển ngành hàng cá nước lạnh thành ngành hàng đặc sản, hiệu quả cao, đồng thời xây dựng và triển khai có hiệu quả dự án khuyến ngư nuôi trồng thủy sản miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Gia tăng sản lượng cá và thủy đặc sản nước ngọt đạt khoảng 30.000 tấn vào năm 2030, trong đó, sản lượng cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi, cá tuyết) đạt trên 5.000 tấn.

- Về nuôi thủy sản nước lợ: Ổn định diện tích nuôi tôm (sú, chân trắng) và thủy sản nước lợ khoảng 450 - 500 ha; áp dụng phương thức nuôi thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất trên đơn vị diện tích. Sản lượng tôm nuôi, thủy sản nước lợ đạt khoảng 7.000 tấn vào năm 2030.

- Về nuôi trên biển: Tổ chức triển khai kịp thời, có hiệu quả Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tạo đột phá nuôi biển với phương thức nuôi công nghiệp, hiện đại, tập trung vào đối tượng chính là cá biển (mú, bớp, hồng, chim,..), hải đặc sản giá trị kinh tế cao và rong biển; chuyển đổi mạnh mẽ hình thức nuôi lồng bè truyền thống tại các vũng vịnh kín sang nuôi lồng bè HDPE cùng với công nghệ nuôi tiên tiến đồng thời tổ chức khoanh dưỡng các bãi nhuyễn thể hai mảnh vỏ và khai thác hợp lý theo mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đặc biệt, triển khai thí điểm dự án nuôi biển công nghiệp vùng biển mở, ứng dụng công nghệ cao, tạo khối lượng sản phẩm lớn, giá trị cao. Gia tăng nhanh sản lượng nuôi trồng thủy sản trên biển (cá biển, hải đặc sản, rong biển) đạt 45.000 - 50.000 tấn vào năm 2030.

- Đẩy mạnh sản xuất và dịch vụ cung ứng giống thủy sản. Tiếp tục phát huy lợi thế của tỉnh về sản xuất giống tôm và thủy sản mặn, lợ, nhất là khai thác có hiệu quả kết cấu hạ tầng khu sản xuất giống thủy sản tập trung Chí Công. Ưu tiên sản xuất giống tôm giống (sú, chân trắng), tiếp tục giữ vững uy tín thương hiệu của vùng và cả nước, đồng thời thu hút đầu tư, phát triển sản xuất giống cá biển, nhuyễn thể, đặc sản biển theo quy mô công nghiệp. Về giống cá, đặc sản nước ngọt cần chú trọng phát triển các cơ sở sản xuất giống gắn với vùng nuôi thủy sản nước ngọt, đặc biệt là giống cá nước lạnh.

3.3. Chế biến và tiêu thụ thủy sản

- Gắn chế biến thủy sản với vùng nguyên liệu trọng điểm về khai thác, nuôi trồng, sử dụng có hiệu quả các nguồn nguyên liệu lợi thế của tỉnh. Đẩy mạnh hiện đại hóa cơ sở chế biến, nâng cao chất lượng hàng chế biến, trong đó sản phẩm giá trị gia tăng chiếm phần lớn khối lượng và giá trị trong các dạng sản phẩm chế biến. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm chế biến, coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu. Tiếp tục thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước có tiềm lực về tài chính, kỹ thuật và công nghệ đầu tư vào các khu, cụm chế biến tập trung của tỉnh, xây dựng các thương hiệu mạnh, sản phẩm có uy tín và chất lượng. Giữ vững uy tín, thương hiệu nước mắm Phan Thiết.

- Về phát triển quy mô công suất và công nghệ chế biến:

+ Sử dụng hiệu quả và phát huy tối đa công suất chế biến hiện có, đồng thời phát triển tăng công suất chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng; thu hút đầu tư thêm các nhà máy mới tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với các vùng nguyên liệu khai thác, nuôi trồng; nâng công suất chế biến theo phương thức công nghiệp đạt 80 – 100 nghìn tấn vào năm 2030.

+ Thúc đẩy ứng dụng công nghệ chế biến hiện đại, tự động hóa, số hóa hoạt động sản xuất, chế biến, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm tiên tiến (HACCP, ISO,...), truy xuất nguồn gốc, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Tập trung đầu tư chiều sâu, thay thế các thiết bị cũ, nâng cấp cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để chuyển mạnh sang chế biến hàng giá trị gia tăng, sản phẩm tinh, hàm lượng công nghệ cao. Đến năm 2030, 100% cơ sở chế biến công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế và trong nước về thực hành sản xuất tốt, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường,

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu thủy sản, khuyến khích nghiên cứu, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế từ phụ phẩm như: Nguyên liệu làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi, phân bón,...

- Về sản phẩm chế biến:

+ Phát triển đa dạng mặt hàng, sản phẩm chế biến theo nhu cầu thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng, gồm thủy sản đông lạnh, thủy sản khô, đồ hộp thủy sản và các mặt hàng giá trị gia tăng khác; tiếp tục giữ vững, phát triển sản phẩm nước mắm truyền thống, đồng thời đa dạng hóa sản phẩm nước chấm từ nguyên liệu thủy sản địa phương, nhất là từ ruốc, cá nhỏ ven bờ.

+ Phát triển các nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ yếu, gồm: Nhóm nhuyễn thể chân đầu và chân bụng (Mực, bạch tuộc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ); sản phẩm chế biến từ cá (cá nôi, cá đáy và nguyên liệu nhập khẩu); nhóm sản phẩm tôm, cua, ghẹ. Riêng nhóm sản phẩm nước mắm và nước chấm thủy sản các loại tập trung thị trường các nước có nhiều người Việt sinh sống, như: Mỹ, Đông - Bắc Á, Đông - Nam Á, Liên bang Nga và các nước Đông Âu.

- Về phát triển thị trường tiêu thụ:

+ Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trong nước đối với các sản phẩm thủy sản chủ lực, đặc sản, sản phẩm mới, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm làm sẵn, ăn liền đến các nhà phân phối, hệ thống siêu thị (Co.opmart, Lotte mart,...) và người tiêu dùng; khuyến khích doanh nghiệp tổ chức mạng lưới chi nhánh, đại lý giới thiệu và kinh doanh sản phẩm thủy sản tại các thị trường lớn (khu công nghiệp, thành phố lớn), ứng dụng thương mại điện tử để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, kinh doanh sản phẩm thủy sản.

+ Tiếp tục duy trì, giữ vững các thị trường chủ lực, truyền thống như: châu Âu, Mỹ, Đông - Bắc Á (Trung Quốc Nhật Bản, Hàn Quốc) trên cơ sở khắc phục, xử lý hiệu quả các rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại (nhất là “Thẻ vàng” của EC, “Đạo luật thú biển - MMPA” của Mỹ); tiếp tục thúc đẩy, gia tăng nhanh khối lượng sản phẩm xuất khẩu sang thị trường Đông Âu, Liên bang Nga, các quốc gia vùng Trung Á; đồng thời, nhanh chóng tiếp cận, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu mới đến các quốc gia châu Phi, các quốc gia Hồi Giáo (Halal). Phấn đấu đến năm 2030, giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của tỉnh đạt 350 – 400 triệu USD.

- Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho chế biến: Đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp chế biến với các trung tâm nguyên liệu thủy sản khai thác, nuôi trồng và doanh nghiệp/ cơ sở thu mua, cung ứng nguyên liệu cả trong và ngoài tỉnh thông qua tổ chức, xây dựng liên kết chuỗi giữa các khâu sản xuất – thu mua – chế biến – tiêu thụ với sự tham gia có trách nhiệm của các thành phần trong chuỗi, đảm bảo ổn định và hiệu quả. Gắn phát triển công nghiệp chế biến, nhất là các doanh nghiệp đầu tàu dẫn dắt phát triển ngành hàng với hệ thống logistics, kho lạnh, trung tâm tập kết – sơ chế – chế biến. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong tỉnh thực hiện nhập khẩu nguyên liệu (chủ yếu là nhóm nhuyễn thể chân đầu, chân bụng mực và các loại cá lớn) để chế biến xuất khẩu. Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho hoạt động chế biến vào

năm 2030 khoảng 220 – 250 nghìn tấn, trong đó nguồn nguyên liệu trong nước chiếm 70%, nhập khẩu chiếm khoảng 30%.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu/cụm chế biến thủy sản tập trung đảm bảo các điều kiện để doanh nghiệp đầu tư sản xuất, nhất là yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.4. Dịch vụ thủy sản

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thủy sản nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện cho các lĩnh vực sản xuất của ngành phát triển. Phát huy lợi thế, xây dựng và phát triển một số ngành nghề dịch vụ cho khai thác, nuôi trồng có giá trị hàng hóa lớn, giá trị gia tăng cao đáp ứng nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

- Phát triển đồng bộ hệ thống dịch vụ nghề cá gắn với kết cấu hạ tầng cảng, bến cá, khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu thuyền tại các địa phương. Bố trí hợp lý mặt bằng thực hiện cung ứng các dịch vụ thiết yếu như: Nhiên liệu, nước đá, vật tư nghề cá và các nhu cầu khác. Duy trì và phát triển các nhà máy sản xuất nước đá đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm để cung ứng cho tàu thuyền trong và ngoài tỉnh bảo quản thủy sản.

- Phát triển mạnh loại hình dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến hải sản đầu tư phát triển đội tàu thu mua trực tiếp hải sản trên biển.

- Đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động các chợ chuyên doanh thủy sản tại các cảng cá của tỉnh; trong đó, xây dựng chợ thủy sản đầu mối tại cảng cá Phan Thiết, chợ cá biển quốc gia tại đảo Phú Quý gắn với các cảng cá loại I theo quy hoạch quốc gia, hình thành các trung tâm cung ứng nguyên liệu thủy sản tập trung.

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở thu mua hải sản (Nậu, vựa) tại các cảng cá, chợ đầu mối/chuyên doanh thủy sản, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về giám sát sản lượng, truy xuất nguồn gốc thủy sản từ khai thác, nuôi trồng.

- Sắp xếp bố trí lại hoạt động dịch vụ cơ khí, sửa chữa, đóng mới tàu cá, từng bước hiện đại hoá các cơ sở đóng tàu truyền thống, thu hút các doanh nghiệp đóng tàu bằng vật liệu mới đầu tư theo quy hoạch tại các địa bàn trọng điểm nghề cá vùng ven bờ và hải đảo của tỉnh.

- Chú trọng triển khai hoạt động dịch vụ nuôi trồng thủy sản phục vụ nghề nuôi biển, phát triển cá nước lạnh, nuôi thủy sản hồ chứa theo các đề án cụ thể được UBND tỉnh phê duyệt.

4. Các giải pháp chủ yếu

4.1. Giải pháp về tổ chức lại sản xuất

Tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản, bao gồm cả khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thủy sản là giải pháp quan trọng hàng đầu, trước hết và trọng tâm là trong khai thác thủy sản để phát triển các lĩnh vực của ngành theo hướng công nghiệp, hiện đại, kinh tế xanh, kinh tế số, gia tăng giá trị, nâng cao hiệu quả và tính bền vững.

- Trong khai thác: Lấy cảng cá là trung tâm, đẩy mạnh xây dựng mô hình liên kết theo chuỗi giá trị từ tàu cá – cảng cá – cơ sở thu mua – doanh nghiệp chế biến – thị trường tiêu thụ để nâng cao hiệu quả; củng cố, phát triển các tổ đội đoàn kết sản xuất trong đánh bắt xa bờ; nhân rộng mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khoanh nuôi hải đặc sản gắn với khai thác hợp lý, tạo sinh kế ổn định cho ngư dân.

- Trong nuôi trồng thủy sản: Đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất các vùng, các đối tượng nuôi còn nhiều dư địa, có thị trường, như nuôi biển, nuôi cá lồng bè trên mặt nước lớn, nuôi cá nước lạnh theo hình thức nuôi công nghiệp, nuôi sinh thái, ứng dụng công nghệ cao. Triển khai thí điểm dự án cụm công nghiệp, trang trại nuôi biển quy mô lớn, áp dụng các tiêu chuẩn nuôi tiên tiến quốc gia, quốc tế theo yêu cầu của thị trường.

- Khuyến khích, hỗ trợ phát triển mô hình tổ chức sản xuất có quy mô tích tụ vốn lớn như tập đoàn, công ty cổ phần trong lĩnh vực khai thác - hậu cần dịch vụ - nuôi biển xa bờ gắn với chế biến xuất khẩu đóng vai trò chủ lực, dẫn dắt quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa ngành thủy sản.

- Tiếp tục xây dựng, củng cố và phát huy vai trò của các Hiệp hội thủy sản; đổi mới hoạt động của các Hiệp hội để làm tốt vai trò phối hợp, liên kết hoạt động của các doanh nghiệp; làm đầu mối phát triển thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản truyền thống, sản phẩm đặc thù, đặc sản; bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên.

4.2. Giải pháp về cơ chế, chính sách và đầu tư

Triển khai kịp thời các cơ chế chính sách của Trung ương và cụ thể hóa các chính sách cụ thể đối với ngành thủy sản để giải quyết các vấn đề bức xúc nghề cá của tỉnh gắn với tổ chức lại sản xuất, phát triển bền vững các lĩnh vực của ngành. Trong đó lưu ý:

- Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ tàu cá khai thác xa bờ kết hợp nhiệm vụ an ninh quốc phòng; xây dựng chính sách hỗ trợ giải bản tàu cá, chuyển đổi nghề trong khai thác thủy sản, ưu tiên chuyển đổi nghề cho ngư dân đánh bắt ven bờ sang nuôi thủy sản trên biển, khoanh nuôi hải sản gắn với đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, dịch vụ du lịch biển.

- Cụ thể hóa chính sách của Trung ương để xây dựng, áp dụng mức ưu

đãi cao nhất trong khung ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư phát triển nuôi biển công nghiệp vùng biển mở, sản xuất giống thủy sản công nghệ cao, nuôi trồng thủy đặc sản nước ngọt (gồm cá nước lạnh); triển khai thí điểm và tiến tới thực hiện trên diện rộng việc bảo hiểm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, ngọt thâm canh, công nghiệp.

- Hỗ trợ di dời các cơ sở chế biến đến vùng quy hoạch; hỗ trợ đầu tư công nghệ thiết bị hiện đại phục vụ xuất khẩu, chế biến sản phẩm giá trị gia tăng cao từ sản phẩm lợi thế của tỉnh (mực, cá nôi, nhuyễn thể 2 mảnh vỏ); đầu tư kho lạnh bảo quản thủy sản; nhập khẩu nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu.

- Khuyến khích, ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư cơ sở đóng sửa tàu cá công nghiệp, đóng tàu bằng vật liệu mới (Composite, hợp kim nhôm,...).

4.3. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư

Huy động đa dạng nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của ngành trên các lĩnh vực, gia tăng khối lượng, chất lượng, giá trị sản phẩm hàng hóa thủy sản.

- Vốn ngân sách (gồm vốn Trung ương trực tiếp đầu tư và hỗ trợ có mục tiêu, vốn ngân sách địa phương): Đầu tư xây mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá: Cảng cá, bến cá, chợ cá, các khu neo đậu tránh trú bão; hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống thủy sản tập trung; đầu tư cơ sở vật chất tăng cường năng lực quản lý, đào tạo, nghiên cứu ứng dụng chuyển giao công nghệ và khuyến ngư, chuyển đổi số; hỗ trợ đào tạo lao động; xúc tiến thương mại; bảo tồn, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

- Vốn huy động từ các thành phần kinh tế (doanh nghiệp, ngư dân, vốn vay thương mại và các nguồn vốn khác): Đầu tư phát triển sản xuất (tàu thuyền, ngư cụ, trang thiết bị; công trình nuôi trồng, sản xuất giống; cơ sở chế biến bảo quản thủy sản, đóng sửa tàu cá,...); đồng thời, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các công trình hạ tầng nghề cá có khả năng sinh lợi theo quy hoạch và quy định của Chính phủ.

- Tranh thủ vốn viện trợ, tài trợ của các tổ chức quốc tế và các nguồn vốn khác hỗ trợ các dự án tăng cường năng lực quản lý ngành, đào tạo và khuyến ngư, xây dựng các mô hình đồng quản lý bảo vệ nguồn lợi hải sản, khu bảo tồn biển, dự án bảo tồn văn hóa cộng đồng ngư dân vùng biển.

4.4. Giải pháp về thị trường

- Có chính sách khuyến khích phát triển tiêu thụ nội địa, hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh đẩy mạnh thực hiện chuỗi cung ứng tiêu thụ thực phẩm thủy sản an toàn; tổ chức hội nghị/diễn đàn kết nối giao thương, quảng bá, giới thiệu sản phẩm thủy sản an toàn, sản phẩm chủ lực, đặc sản tại các hội chợ, triển lãm

trong nước; triển khai các chi nhánh, đại lý giới thiệu và kinh doanh sản phẩm trong chương trình hợp tác kinh tế giữa tỉnh với các địa phương, nhất là các khu công nghiệp lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nguyên, Hà Nội.

- Quan tâm bố trí nguồn lực xúc tiến thương mại, hỗ trợ triển khai hoạt động quảng bá để tiếp cận thị trường và mở rộng xuất khẩu các sản phẩm lợi thế; ưu tiên các mặt hàng sản phẩm chế biến, nước mắm, cá và đặc sản sông, giống hải sản. Cùng cố và tiếp tục gia tăng xuất khẩu các thị trường truyền thống Đông - Bắc Á, Mỹ, châu Âu; tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường mới sang Đông Âu - Nga, Châu Phi, Trung Đông và các thị trường tiềm năng khác.

- Đẩy mạnh công tác thông tin dự báo cho doanh nghiệp về tình hình kinh tế, tình hình thị trường trong và ngoài nước, rào cản kỹ thuật để doanh nghiệp định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh phù hợp.

- Thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ logistics nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong vận chuyển, xuất khẩu. Phổ biến, hướng dẫn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong thực hiện các quy định, thủ tục xuất khẩu của các thị trường, nhất là các doanh nghiệp mới nhằm chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để tham gia xuất khẩu.

4.5. Giải pháp về khoa học, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực

- Khoa học, công nghệ và khuyến ngư:

- + Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới, công nghệ số trên các lĩnh vực của ngành. Ưu tiên thực hiện các chương trình, đề tài ứng dụng gắn với sản xuất, phục vụ sản xuất, nâng hàm lượng khoa học - công nghệ trong các sản phẩm chủ yếu của ngành.

- + Triển khai các đề tài, dự án điều tra, dự báo, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản; công nghệ tiên tiến bảo quản thủy sản sau thu hoạch; công nghệ đóng sửa tàu thuyền, vật liệu mới thay thế gỗ trong đóng tàu.

- + Áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, tự động hóa, công nghệ số trong nuôi trồng thủy sản để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, làm sạch và bảo vệ môi trường; nghiên cứu, du nhập, chuyển giao các công nghệ tiên tiến trong sản xuất giống thủy sản, nhất là các loài cá kinh tế - thương mại cao (cá biển, cá nước lạnh), các loại giống hải đặc sản biển; ứng dụng công nghệ mới trong chế biến thủy sản tạo ra các sản phẩm mới, giá trị gia tăng cao, tận dụng phụ phẩm từ chế biến thủy sản; ứng dụng công nghệ tiên tiến xử lý nước thải, chất thải tại các cảng cá, khu, cụm chế biến thủy sản tập trung.

- + Đẩy mạnh và đổi mới hoạt động khuyến ngư, gắn với địa bàn, thực tiễn sản xuất, nâng cao tính chuyên nghiệp; thiết lập cơ sở dữ liệu ngành, thông tin

khoa học – công nghệ, thông tin thị trường trên nền tảng số để hỗ trợ kịp thời các thành phần kinh tế về khoa học, công nghệ, thị trường, định hướng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển nguồn nhân lực thủy sản:

+ Chú đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động khai thác thủy sản (thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên); đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn về cảng cá, bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ đa dạng sinh học biển.

+ Mở rộng đào tạo nhân lực có chuyên môn cao các lĩnh vực công nghệ về nuôi trồng thủy sản, thú y thủy sản, khuyến ngư và phát triển nông thôn.

+ Tăng cường đào tạo, thu hút lao động có trình độ và tay nghề cao vào lĩnh vực chế biến thủy sản, ưu tiên nguồn nhân lực có trình độ quản lý sản xuất, kinh doanh, có khả năng tiếp cận khoa học công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

4.6. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền để nâng cao ý thức trách nhiệm của ngư dân bảo vệ môi trường biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tăng cường kiểm tra giám sát, xử lý nghiêm hành vi khai thác mang tính hủy diệt môi trường, nguồn lợi (xung điện, chất nổ, chất độc); hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường tại các cảng cá, bến cá, chợ cá,...

- Thực hiện nghiêm việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư nuôi trồng, chế biến thủy sản... áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến, giảm sử dụng thuốc, hóa chất tác động xấu đến môi trường.

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu, cụm chế biến tập trung, trước hết là khâu xử lý nước thải, rác thải chung; giám sát chặt chẽ các giải pháp xử lý ô nhiễm, xử lý chất thải nội bộ, bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, đảm bảo chế tài nghiêm minh. Có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải, chất thải chung các khu sản xuất tập trung.

- Tăng cường đào tạo nhân lực năng lực chuyên môn, đầu tư thiết bị và kinh phí cho công tác giám sát chất lượng môi trường cho các cơ quan có chức năng thuộc ngành nông nghiệp và môi trường.

4.7. Giải pháp ứng phó thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu

- Chủ động phòng ngừa, ứng phó, giảm nhẹ thiệt hại thiên tai:

+ Nâng cao chất lượng dự báo thời tiết gắn với tổ chức tốt công tác theo dõi, cảnh báo diễn biến thời tiết cực đoan (bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lũ lớn) đặc biệt là khu vực miền núi, hệ thống sông suối, hồ đập thủy lợi, thủy điện, cửa sông, cửa biển và trên biển; chủ động xây dựng, triển khai phương án phòng ngừa, ứng phó, giảm nhẹ thiên tai trong nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Kịp thời

đánh giá, thống kê thiệt hại, hỗ trợ khắc phục hậu quả, khôi phục sản xuất sau thiên tai.

+ Gắn tổ chức lại sản xuất với đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng tại các vùng nuôi thủy sản tập trung; nghiên cứu, tổng kết, phổ biến công nghệ, thiết kế kỹ thuật công trình nuôi có khả năng thích ứng, chống chịu thiên tai theo điều kiện từng vùng, nhất là công trình nuôi trên sông, hồ đập thủy lợi, thủy điện, nuôi trên biển.

+ Kiểm soát tốt việc trang bị an toàn, phòng chống thiên tai đối với người và tàu thuyền hoạt động trên biển; tuyên truyền, hướng dẫn ngư dân phòng chống thiên tai gắn với tăng cường năng lực các lực lượng cứu nạn, cứu hộ trên biển; tiếp tục ưu tiên đầu tư, hoàn thiện công trình khu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch, đồng thời thực hiện nghiêm túc việc lập kế hoạch, bố trí kinh phí và triển khai nạo vét duy tu luồng, lạch, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định pháp luật.

- Ứng phó với biến đổi khí hậu-nước biển dâng:

Xây dựng Kế hoạch hành động cụ thể ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng đối với ngành thủy sản trên cơ sở dự báo các kịch bản biến đổi khí hậu - nước biển dâng vùng cửa sông, ven biển tác động và đe dọa các cảng cá, bến cá, khu neo đậu, các ao hồ nuôi ven biển, ... từ đó có khuyến cáo, tổ chức thiết kế, thẩm định công trình thủy sản phù hợp.

- Tăng cường công tác thông tin, truyền thông giúp ngư dân nhận thức rõ về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - nước biển dâng đến đời sống và sản xuất; nghiên cứu các giống thủy sản có khả năng thích ứng tốt với tác động của môi trường và thời tiết khí hậu diễn biến bất thường, không theo quy luật.

- Tích cực thực hiện các dự án sắp xếp, ổn định cuộc sống cho những hộ dân cư sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai cao đến các khu vực an toàn.

- Ưu tiên xây dựng đê kè biển ở những khu vực đang chịu tác động xâm thực hoặc có nguy cơ cao về xâm thực trên cơ sở có dự báo, tính toán ứng phó với nước biển dâng; kết hợp xây dựng đê kè biển với trồng rừng phòng hộ ven biển trước và sau kè.

4.8. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước, phối hợp đồng bộ, liên ngành thực hiện mục tiêu phát triển thủy sản bền vững

- Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ về quy hoạch giữa cấp tỉnh, cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ phát triển thủy sản, đảm bảo quỹ đất phát triển sản xuất và hạ tầng thủy sản; tăng cường phối hợp liên ngành, đa ngành trong quản lý, khai thác, sử dụng đa mục tiêu, tạo ra đa giá trị trên các loại đất (nông nghiệp, lâm nghiệp), mặt nước (sông, hồ thủy điện, thủy lợi, mặt biển) để khai thác lợi thế

phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về thủy sản theo quy định của pháp luật, phù hợp đặc điểm của một tỉnh có nghề cá lớn. củng cố, kiện toàn các đầu mối quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh và cấp xã trọng điểm về khai thác, nuôi trồng; tăng cường năng lực kiểm ngư; quản lý chất lượng an toàn thực phẩm thủy sản; phòng chống dịch bệnh và thú y thủy sản. Tiếp tục củng cố, phát triển các tổ chức sự nghiệp về khuyến ngư, đăng kiểm tàu cá, bảo tồn biển; tổ chức quản lý thống nhất các công trình hạ tầng kỹ thuật quan trọng sau đầu tư (cảng cá Loại I, Loại II, các khu neo đậu tránh trú bão); coi trọng, củng cố, kiện toàn tổ chức hội nghề nghiệp ngành thủy sản, gồm: Hiệp hội thủy sản tỉnh và các hiệp hội ngành hàng, sản phẩm chủ lực.

- Có chiến lược về công tác cán bộ để đáp ứng yêu cầu trước mắt và mục tiêu lâu dài. Chú ý đào tạo, bồi dưỡng và phát huy đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời quan tâm bổ sung đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý chuyên ngành, thu hút đội ngũ cán bộ khoa học đầu đàn trên các lĩnh vực.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện công khai minh bạch cơ chế, chính sách và quy định pháp luật trong ngành thủy sản; hiện đại hóa công nghệ quản lý trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số. Phân công, phân cấp rõ ràng trong quản lý hoạt động thủy sản, quản lý đầu tư kết cấu hạ tầng thủy sản phù hợp mô hình chính quyền hai cấp, nâng cao trách nhiệm của các địa phương.

4.9. Chủ động đẩy mạnh hợp tác quốc tế về thủy sản

- Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ tối đa các thỏa thuận, hiệp định song phương, đa phương có lợi cho thu hút đầu tư, xuất khẩu sản phẩm thủy sản Việt Nam vào thị trường các nước, thị trường khu vực trên cơ sở tuân thủ quy định xây dựng và phát triển nghề cá có trách nhiệm, minh bạch.

- Tiếp cận và tranh thủ sự hỗ trợ của quốc gia có nền công nghệ tiên tiến và quản trị thủy sản hiện đại, nhất là các lĩnh vực tỉnh có lợi thế và nhu cầu phát triển như: Nuôi biển, nuôi nước ngọt (cá nước lạnh), sản xuất giống,... để chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác khoa học, chuyển giao công nghệ hiện đại; đào tạo nhân lực (chuyên gia, công nhân lành nghề); xây dựng tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, an toàn thực phẩm; phát triển thương hiệu thủy, hải sản.

- Tiếp cận và tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia, các tổ chức quốc tế hỗ trợ, tài trợ các dự án xây dựng khu bảo tồn biển; chương trình đào tạo nguồn nhân lực về quy định luật pháp quốc tế các lĩnh vực về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thủy sản trong tỉnh tiếp cận, tìm

kiểm đối tác là doanh nghiệp quốc tế có tiềm lực tài chính và công nghệ, kinh nghiệm quản trị hiện đại để hợp tác, liên kết đầu tư, ứng dụng công nghệ tiên tiến (công nghệ số, dữ liệu lớn-big data, trí tuệ nhân tạo-AI, thương mại điện tử) để hiện đại hóa sản xuất, kinh doanh, thâm nhập sâu rộng thị trường thủy sản toàn cầu.

5. Danh mục nhiệm vụ, đề án, dự án ưu tiên đến năm 2030

5.1. Nhóm nhiệm vụ, dự án, đề án ưu tiên thực hiện cơ cấu lại ngành thủy sản, trọng tâm là tổ chức lại sản xuất thúc đẩy phát triển các lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế của tỉnh theo các chương trình, đề án, quy hoạch ngành cấp quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh.

Tổng số gồm **12** danh mục chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Đề án.

5.2. Nhóm các dự án kết cấu hạ tầng ưu tiên là các công trình hạ tầng thiết yếu có tính chất động lực trên các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ thủy sản (gồm vốn ngân sách và vốn huy động các thành phần kinh tế) và tăng cường năng lực quản lý phù hợp với quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, cần tập trung đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện tạo điều kiện thúc đẩy ngành phát triển ổn định, bền vững.

Tổng số gồm **25** danh mục chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Đề án.

5.3. Nhóm các dự án ưu tiên kêu gọi, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế của tỉnh, tạo ra sản lượng hàng hóa lớn, giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Tổng số gồm **12** danh mục chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Đề án.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Tổ chức công bố Đề án đến các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương có liên quan và các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản trên địa bàn tỉnh biết và tổ chức thực hiện.

- Tham mưu bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án phát triển sản xuất, kết cấu hạ tầng thủy sản vào quy hoạch tỉnh đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong quá trình thực hiện, đồng thời đề xuất, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường bổ sung các nội dung thuộc thẩm quyền của Trung ương vào chương trình, quy hoạch, đề án phát triển thủy sản cấp quốc gia.

- Chủ trì và phối hợp các sở ngành, địa phương liên quan rà soát, tham mưu cụ thể hóa chính sách của Trung ương và bổ sung cơ chế, chính sách sát hợp tình hình thực tiễn địa phương để thúc đẩy cơ cấu lại ngành thủy sản, nhất

là thu hút các dự án đầu tư phát triển đột phá các lĩnh vực, sản phẩm lợi thế theo nội dung Đề án.

- Chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện chương trình, dự án ưu tiên theo trách nhiệm được phân công; lồng ghép các nội dung Đề án có liên quan vào mục tiêu, nhiệm vụ trong kế hoạch hằng năm của tỉnh, của ngành.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương có liên quan theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Đề án được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện Đề án trình UBND tỉnh.

2. Các sở, ngành có liên quan

a) Sở Tài chính

Cân đối và tham mưu bố trí vốn ngân sách tỉnh thực hiện chương trình, đề án, dự án ưu tiên, đầu tư các công trình hạ tầng thủy sản theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương; kêu gọi, thu hút vốn đầu tư các thành phần kinh tế; hướng dẫn về thủ tục đầu tư phát triển kinh tế thủy sản theo quy định; phối hợp xây dựng cơ chế chính sách phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện của địa phương để phát triển khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ thủy sản.

b) Sở Công Thương, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu đề xuất thực hiện chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm thủy sản của tỉnh ở thị trường trong và ngoài nước; hỗ trợ việc tiếp cận các thông tin về thị trường, các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, các rào cản thương mại nhằm giảm thiểu các rủi ro trong sản xuất, kinh doanh thủy sản; phối hợp, hỗ trợ trong công tác quy hoạch, đầu tư, nâng cấp các khu, cụm chế biến, đóng sửa tàu thuyền, chợ thủy sản đầu mối tại các địa phương theo quy định về phân cấp quản lý.

c) Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành và địa phương có liên quan hướng dẫn, ưu tiên triển khai đặt hàng các đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ phục vụ phát triển thủy sản nêu tại đề án theo trách nhiệm, quyền hạn được pháp luật quy định và phân công của UBND tỉnh.

d) Các sở, ngành (Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh/Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh,...):

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được pháp luật quy định có trách nhiệm chủ trì, phối hợp, hướng dẫn triển khai các nội dung đề án có

liên quan trách nhiệm của sở, ngành mình theo quy định.

3. UBND các xã, phường, đặc khu Phú Quý có hoạt động thủy sản

- Tổ chức thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động thủy sản thuộc địa bàn quản lý theo trách nhiệm, quyền hạn được pháp luật quy định và phân công, phân cấp của UBND tỉnh.

- Cụ thể hóa nội dung Đề án này và các đề án, dự án phát triển thủy sản có liên quan đến địa bàn quản lý vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và chỉ đạo tổ chức thực hiện theo đúng thẩm quyền được pháp luật quy định và phân công, phân cấp của UBND tỉnh.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, mặt nước phục vụ hoạt động thủy sản trên địa bàn vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; tổ chức thực hiện đầu tư, quản lý các công trình, cơ sở vật chất phục vụ thủy sản trên địa bàn theo quy hoạch, trách nhiệm, quyền hạn được pháp luật quy định.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện chương trình, dự án ưu tiên theo nội dung Đề án liên quan trách nhiệm được giao.

4. Các Hội, Hiệp hội thủy sản, ngành hàng và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thủy sản trong tỉnh

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, các sở ngành liên quan và UBND các xã, phường, đặc khu triển khai có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Đề án này. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến tới hội viên về Đề án này và các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế, bộ quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, các quy định về chống khai thác IUU.

- Tích cực, chủ động phản biện, đề xuất, tham vấn các định hướng chiến lược, giải pháp, cơ chế, chính sách phát triển ngành thủy sản của tỉnh theo nhu cầu thị trường; tham gia tích cực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước.

- Tham gia đề xuất cơ chế chính sách và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chế biến, bảo quản và tiêu thụ thủy sản gắn với tổ chức sản xuất nguyên liệu; tổ chức sản xuất thủy sản theo chuỗi giá trị, có trách nhiệm, chất lượng, hiệu quả và bền vững./.

PHỤ LỤC I
Danh mục các nhiệm vụ, đề án, dự án ưu tiên

TT	Tên nhiệm vụ, đề án, dự án	Cơ quan/Đơn vị chủ trì	Cơ quan/Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Chương trình tái tạo nguồn lợi thủy sản trên biển, hồ chứa (thủy lợi, thủy điện) và lưu vực sông thuộc tỉnh Lâm Đồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy sản và Biển đảo)	Các sở, ngành và địa phương liên quan	2026-2030
2	Dự án điều tra, đánh giá hiện trạng nguồn lợi hải sản gắn với sắp xếp lại ngành nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lòng cửa tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy sản và Biển đảo)	Các sở, ngành và địa phương liên quan	2026-2027
3	Dự án thành lập Khu bảo tồn biển Phú Quý	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy sản và Biển đảo)	Các sở, ngành và đặc khu Phú Quý	2026
4	Đề án nhân rộng mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven biển và lưu vực nội địa tỉnh Lâm Đồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy sản và Biển đảo)	Các sở, ngành và địa phương liên quan	2026
5	Dự án chuyển đổi nghề, gắn với cơ cấu lại đội tàu và ứng dụng công nghệ số trong khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy sản và Biển đảo)	Các địa phương có tàu cá	2026
6	Chương trình hiện đại hóa đội tàu khai thác xa bờ gắn với hậu cần dịch vụ trên biển	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy sản và Biển đảo)	Các sở, ngành và địa phương có tàu cá	2026
7	Triển khai Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ²	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy sản và Biển đảo)	Các sở, ngành và địa phương vùng biển, đảo	2026-2030 và những năm tiếp theo
8	Dự án khuyến ngư phát triển nuôi trồng thủy sản vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Khuyến nông)	Các sở, ngành và địa phương liên quan	2026-2027
9	Đề án khai thác, sử dụng đa mục tiêu hệ thống hồ chứa (thủy lợi, thủy lợi) phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với du lịch sinh thái	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành và đơn vị quản lý hồ chứa (thủy lợi, thủy lợi)	2026-2027
10	Đề án tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng thương hiệu cá nước lạnh tỉnh Lâm Đồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chất lượng, Chế biến và PTTT)	Các sở, ngành, Hiệp hội cá nước lạnh và doanh nghiệp	2026-2027
11	Chương trình phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với hải sản khai thác và nuôi biển	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chất lượng, Chế biến và PTTT)	Các sở, ngành, doanh nghiệp thu mua, chế biến thủy sản	2026-2030

² Đề án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2941/QĐ-UBND ngày 31/12/2025, gồm 10 chương trình, dự án ưu tiên triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 -2030 và những năm tiếp theo.

TT	Tên nhiệm vụ, đề án, dự án	Cơ quan/Đơn vị chủ trì	Cơ quan/ Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
12	Chương trình xúc tiến thương mại, mở rộng và phát triển thị trường xuất khẩu và nội địa đối với thủy sản chế biến và thủy đặc sản sống	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chất lượng, Chế biến và PTTT)	Sở Công Thương, các doanh nghiệp chế biến thủy sản	2026-2030

PHỤ LỤC II
Danh mục dự án đầu tư kết cấu hạ tầng và tăng cường năng lực

TT	Danh mục	Địa điểm thực hiện	Thời gian Thực hiện-Hoàn thành	Nguồn vốn đầu tư
I	Cảng cá, khu neo đậu tránh bão			
1	Cảng cá Triều Dương + Chợ cá biển Quốc gia (kết hợp khu tránh bão cấp vùng)	Đặc khu Phú Quý	2026-2030	Vốn TW + NSDP
2	Khu tránh bão Mũi Né (kết hợp cảng cá)	Phường Mũi Né	2026-2030	NSDP + Vốn TWHT
3	Khu tránh bão Chí Công (kết hợp cảng cá)	Xã Phan Rí Cửa	2026-2030	NSDP + Vốn TWHT
4	Khu tránh bão Ba Đẳng (kết hợp cảng cá)	Xã Tân Hải	2026-2030	NSDP + Vốn TWHT
5	Khu tránh bão La Gi (kéo dài Đê tả ngạn)	Phường Phú Hội	2026-2030	NSDP + Vốn TWHT
6	Nhóm các dự án khu tránh bão kết hợp cảng cá: Hồ Lân, Hà Lăng, Tân Thành, Bình Thạnh, Hoà Thắng,	Các xã: Sơn Mỹ, Tân Thành, Liên Hương, Hòa Thắng	Bố trí đầu tư theo khả năng cân đối vốn ngân sách	NSDP + Vốn TWHT
7	Nạo vét duy tu luồng lạch, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	Cảng cá, khu neo đậu	2026-2030	NSDP
II	Hạ tầng chế biến hải sản			
1	Khu chế biến thủy sản Nam cảng cá Phan Thiết (Hệ thống xử lý nước thải)	Phường Tiến Thành	2026-2030	NSDP
2	Khu chế biến nước mắm Phú Hải (Hoàn thiện hạ tầng + hệ thống XLNT)	Phường Phú Thủy	2026-2030	NSDP
3	Khu chế biến hải sản Hòa Phú	Xã Phan rí Cửa	2026-2030	Vốn huy động
4	Khu chế biến hải sản Mũi Né	Phường Mũi Né	2026-2030	NSDP + Vốn huy động
III	Hạ tầng nuôi trồng và giống thủy sản			
1	Hoàn thiện hạ tầng Khu sản xuất giống thủy sản tập trung Chí Công (GD 1)	Xã Phan Rí Cửa	2026-2030	NSDP
2	Hoàn thiện hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung Phước Thê	Xã Liên Hương	2026-2030	NSTW+NSDP
3	Hạ tầng phục vụ nuôi biển	Vùng quy hoạch nuôi biển	Tiến độ theo Đề án được phê duyệt	NSTW+NSDP + Vốn huy động
4	Hạ tầng vùng nuôi thủy sản nước ngọt, cá nước lạnh	Các vùng quy hoạch	Tiến độ theo Đề án được phê duyệt	NSTW+NSDP + Vốn huy động
IV	Hạ tầng khu đóng sửa tàu thuyền			
1	Khu đóng sửa tàu thuyền Phú Hải	Phường Phú	2026-2030	Vốn huy động

TT	Danh mục	Địa điểm thực hiện	Thời gian Thực hiện-Hoàn thành	Nguồn vốn đầu tư
		Thủy		
2	Khu đóng sửa tàu thuyền La Gi	Phường Phước Hội	2026-2030	Vốn huy động
3	Khu đóng sửa tàu thuyền Liên Hương, Phan Rí Cửa	Xã Liên Hương, Xã Phan Rí Cửa	2026-2030	Vốn huy động
4	Khu đóng sửa tàu thuyền Phú Quý	Đặc khu Phú Quý	2026-2030	Vốn huy động
V	Đầu tư tăng cường năng lực			
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu bảo tồn biển Hòn Cau	BQL các Khu bảo tồn biển	Theo tiến độ Đề án được phê duyệt	NSTW+NSDP + Vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu bảo tồn biển Phú Quý			
3	Trang bị tàu, xuồng Kiểm ngư	Chi cục Thủy sản và Biển đảo		
4	Nhà Trạm Kiểm ngư khu vực			
5	Phòng Kiểm định chất lượng sản phẩm nông sản, thủy sản	Chi cục Chất lượng, Chế biến và PTTT		
6	Trung tâm kiểm định chất lượng giống thủy hải sản	Trung tâm Khuyến nông		

PHỤ LỤC III**Danh mục các dự án phát triển thủy sản ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư**

TT	Danh mục dự án	Nhà đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
1	Dự án tàu dịch vụ hậu cần thủy sản hiện đại thu mua, chế biến hải sản hoạt động vùng biển xa bờ và viễn dương	Doanh nghiệp trong nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
2	Dự án đầu tư sản xuất giống tôm, cá, hải đặc sản ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
3	Dự án đầu tư nuôi cá, đặc sản nước ngọt lồng bè theo phương thức công nghiệp trên mặt nước lớn	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
4	Dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh ứng dụng công nghệ cao	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
5	Dự án đầu tư hạ tầng khu/ cụm nuôi biển công nghiệp tập trung vùng biển mở	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
6	Dự án đầu tư nuôi cá biển lồng bè ứng dụng công nghệ cao	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
7	Dự án đầu tư khoanh nuôi đặc sản hai mảnh vỏ (sò, điệp, nghêu,...) trên biển	Doanh nghiệp, hợp tác xã, ngư dân	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
8	Đầu tư Kho lạnh bảo quản thủy sản và trung tâm cung cấp nguồn nguyên liệu chế biến thủy sản	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
9	Đầu tư, hiện đại hóa Nhà máy chế biến sản phẩm thủy sản cao cấp phục vụ xuất khẩu	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
10	Đầu tư Nhà máy đồ hộp thủy sản từ cá nổi, đặc sản hai mảnh vỏ	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
11	Đầu tư Nhà máy chế biến sản phẩm GTGT cao từ cá nước lạnh	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động
12	Dự án đầu tư Nhà máy đóng sửa tàu thuyền vật liệu mới (composite, ...)	Doanh nghiệp trong và ngoài nước	Vốn doanh nghiệp, vốn huy động